



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 2 năm 2026*



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                       | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026          | 2 – 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026 | 6 – 7               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026           | 8 – 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026        | 10 – 51             |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               | <b>100</b> |             | <b>62.700.885.666.465</b> | <b>58.010.197.195.290</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>10.934.052.144.464</b> | <b>8.625.401.605.864</b>      |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 8.927.264.013.843         | 6.603.861.799.138             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 2.006.788.130.621         | 2.021.539.806.726             |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>30.173.377.354.099</b> | <b>29.175.331.408.672</b>     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123        |             | 43.334.702.088.132        | 42.783.879.922.968            |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124        |             | (13.161.324.734.033)      | (13.608.548.514.296)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>5.814.643.523.328</b>  | <b>4.174.877.069.191</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | <b>6</b>    | 7.246.406.763.656         | 5.998.640.588.386             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 1.052.200.095.746         | 975.359.190.894               |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | <b>7</b>    | 3.105.214.316.313         | 2.769.683.951.324             |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 136        |             | (5.589.177.652.387)       | (5.568.806.661.413)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>5.523.701.446.519</b>  | <b>5.161.470.525.873</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 5.717.612.321.096         | 5.387.640.877.024             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | 142        |             | (193.910.874.577)         | (226.170.351.151)             |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>10.255.111.198.055</b> | <b>10.873.116.585.690</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | <b>11</b>   | 545.336.843.949           | 443.822.280.666               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                   | 162        | <b>12</b>   | 837.264.485.555           | 820.206.871.731               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        | <b>19</b>   | 24.342.591.347            | 36.427.985.503                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165        |             | 8.848.167.277.204         | 9.572.659.447.790             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối quý</b>        | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>29.825.581.621.774</b> | <b>23.500.353.660.851</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>102.371.417.739</b>    | <b>127.406.893.061</b>                |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211          | 6                  | -                         | 27.665.625.320                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                            | 215          | 7                  | 102.371.417.739           | 99.741.267.741                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>   |                    | <b>19.028.046.599.047</b> | <b>16.032.868.126.839</b>             |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221          | 13                 | 11.864.545.981.276        | 10.532.647.350.577                    |
| - Nguyên giá                                        | 222          |                    | 46.329.001.912.853        | 43.667.796.857.273                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223          |                    | (34.464.455.931.577)      | (33.135.149.506.696)                  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227          | 14                 | 7.163.500.617.771         | 5.500.220.776.262                     |
| - Nguyên giá                                        | 228          |                    | 10.971.993.535.984        | 8.946.476.833.002                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229          |                    | (3.808.492.918.213)       | (3.446.256.056.740)                   |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>250</b>   | <b>15</b>          | <b>3.162.170.924.335</b>  | <b>1.983.862.318.421</b>              |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252          |                    | 3.162.170.924.335         | 1.983.862.318.421                     |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>4.748.190.831.731</b>  | <b>4.364.988.495.695</b>              |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262          | 16                 | 728.086.164.493           | 558.188.851.859                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263          | 5                  | 583.660.000               | 583.660.000                           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264          |                    | (583.660.000)             | (583.660.000)                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265          | 5                  | 4.020.104.667.238         | 3.806.799.643.836                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>2.784.801.848.922</b>  | <b>991.227.826.835</b>                |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271          | 11                 | 330.540.759.594           | 282.663.972.750                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272          | 17                 | 709.102.766.861           | 657.037.861.545                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274          |                    | 1.745.158.322.467         | 51.525.992.540                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>280</b>   |                    | <b>92.526.467.288.239</b> | <b>81.510.550.856.141</b>             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>52.332.377.501.081</b> | <b>38.672.356.541.926</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>44.426.821.788.781</b> | <b>32.499.159.856.529</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18          | 8.665.044.868.068         | 7.485.738.489.537             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 31.115.977.849            | 32.609.599.000                |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 10.542.067.339.637        | 499.614.503.819               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 2.130.169.399.823         | 2.098.052.748.471             |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 158.901.130.389           | 244.674.974.089               |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 20          | 4.763.035.879.251         | 5.260.944.915.535             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        | 21          | 5.735.306.568.508         | 4.896.070.633.988             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 22          | 9.766.930.382.830         | 9.162.538.230.318             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 23          | 2.512.551.957.936         | 2.769.849.291.550             |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |             | 6.385.658.418             | 6.907.500.403                 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 115.312.626.072           | 42.158.969.819                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>7.905.555.712.300</b>  | <b>6.173.196.685.397</b>      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 18          | 306.644.083.330           | 368.687.422.365               |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334        |             | 1.100.301.203.482         | 156.072.500.925               |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 337        | 21          | 422.913.188.846           | 493.896.200.644               |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 22          | 89.574.633.316            | 6.991.413.497                 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 24          | 2.852.093.548.982         | 2.257.253.410.203             |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 342        | 17          | 2.939.242.049.064         | 2.702.372.041.898             |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343        |             | 194.787.005.280           | 187.923.695.865               |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối quý</b>        | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b>   |                    | <b>40.194.089.787.158</b> | <b>42.838.194.314.215</b>             |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411          |                    | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000                    |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a         |                    | 30.438.112.000.000        | 30.438.112.000.000                    |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 417          |                    | (609.314.265.633)         | (2.288.941.478.832)                   |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418          |                    | 5.327.515.634.489         | 3.551.160.804.288                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       | 419          |                    | 177.653.377.833           | 177.653.377.833                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 420          |                    | 2.500.274.460.565         | 9.130.339.150.617                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 420a         |                    | (4.346.981.228.221)       | (169.651.708.625)                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 420b         |                    | 6.847.255.688.786         | 9.299.990.859.242                     |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    | 429          |                    | 2.359.848.579.904         | 1.829.870.460.309                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>               | <b>440</b>   |                    | <b>92.526.467.288.239</b> | <b>81.510.550.856.141</b>             |



**Vũ Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026  
(Theo Giấy ủy quyền số 2267/GUQ-VTG  
ngày 22/07/2026 của Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2              |                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                              |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay            | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm nay                            | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    |             | 13.610.090.152.336 | 10.602.989.400.202           | 26.177.738.429.562                 | 20.259.530.782.813           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             | -                  | -                            | -                                  | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)             | 10    | 28          | 13.610.090.152.336 | 10.602.989.400.202           | 26.177.738.429.562                 | 20.259.530.782.813           |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 11    | 29          | 6.622.541.986.695  | 5.061.946.236.494            | 12.861.587.384.667                 | 9.754.199.149.739            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)               | 20    |             | 6.987.548.165.641  | 5.541.043.163.708            | 13.316.151.044.895                 | 10.505.331.633.074           |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                 | 21    |             |                    |                              |                                    |                              |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 22    | 30          | 1.267.681.752.150  | 1.330.459.080.621            | 2.115.671.481.653                  | 1.900.624.755.124            |
| 8. Chi phí tài chính                                                      | 23    | 31          | 236.311.798.378    | 854.211.674.786              | 1.721.467.673.735                  | 3.203.112.889.587            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 24    |             | 102.024.955.094    | 72.215.718.396               | 217.559.486.503                    | 182.951.734.025              |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | 32          | 1.660.349.634.187  | 1.160.460.638.701            | 2.891.102.322.439                  | 2.203.628.598.404            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 32          | 1.543.289.827.242  | 1.016.023.127.894            | 2.668.582.020.437                  | 2.160.618.479.150            |
| 11. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết                             | 27    | 16          | 150.710.855.636    | 175.137.669.852              | 299.997.907.206                    | 305.035.293.344              |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27} | 30    |             | 4.965.989.513.620  | 4.015.944.472.800            | 8.450.668.417.143                  | 5.143.631.714.401            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2                    |                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                                   |           |             | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm nay                            | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| 12. Thu nhập khác                                                 | 31        |             | 37.976.042.861           | (32.201.367.953)             | 68.822.444.703                     | 171.400.800.003              |
| 13. Chi phí khác                                                  | 32        |             | 34.988.132.856           | 29.401.198.931               | 66.254.841.387                     | 50.645.770.179               |
| <b>14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)</b>                       | <b>40</b> | <b>33</b>   | <b>2.987.910.005</b>     | <b>(61.602.566.884)</b>      | <b>2.567.603.316</b>               | <b>120.755.029.824</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>         | <b>50</b> |             | <b>4.968.977.423.625</b> | <b>3.954.341.905.916</b>     | <b>8.453.236.020.459</b>           | <b>5.264.386.744.225</b>     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 51        | 34          | 1.016.733.788.353        | 826.948.245.750              | 1.933.049.231.180                  | 1.478.722.803.799            |
| 17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                         | 52        | 34          | (52.490.585.725)         | 268.126.177.701              | 186.599.602.851                    | 518.447.677.620              |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b> | <b>60</b> |             | <b>4.004.734.220.997</b> | <b>2.859.267.482.465</b>     | <b>6.333.587.186.428</b>           | <b>3.267.216.262.806</b>     |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ          | 61        |             | 3.467.334.023.951        | 2.363.571.483.595            | 5.262.573.621.665                  | 2.331.112.678.734            |
| 18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62        |             | 537.400.197.046          | 495.695.998.870              | 1.071.013.564.763                  | 936.103.584.072              |
| <b>19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>70</b> | <b>35</b>   | <b>1.139</b>             | <b>777</b>                   | <b>1.729</b>                       | <b>766</b>                   |



**Vũ Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|------------------------------|
|                                                                                              |       | Năm nay                           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                   |       |                                   |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 8.453.236.020.459                 | 5.264.386.744.225            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                                   |                              |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02    | 1.978.338.805.880                 | 1.566.486.451.118,00         |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | (841.043.351)                     | 1.867.208.844.165            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 04    | 1.053.032.597.256                 | 153.998.253.142              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05    | (2.225.173.556.535)               | (1.171.820.975.982)          |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 217.559.486.503                   | 182.951.734.025              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 9.476.152.310.212                 | 7.863.211.050.693            |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | (2.580.924.346.641)               | 1.060.190.816.520            |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | (329.971.444.072)                 | (57.123.343.400)             |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 2.330.411.710.949                 | (211.462.627.988)            |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | (149.391.350.127)                 | (147.994.031.443)            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (248.470.367.550)                 | (127.606.847.351)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (1.746.891.276.876)               | (1.806.268.392.839)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | 73.153.656.253                    | (18.996.536.712)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | 6.824.068.892.148                 | 6.553.950.087.480            |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                              |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|------------------------------|
|                                                                           |           | Năm nay                           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                   |           |                                   |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21        | (4.423.017.607.349)               | (2.084.176.960.907)          |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 22        | 8.803.036.933                     | 4.015.436.636                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        | (14.813.998.912.058)              | (13.116.370.316.347)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        | 14.661.378.494.251                | 10.382.423.077.941           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                | 26        | -                                 | 161.571.341.393              |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 916.034.261.859                   | 650.817.317.326              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>(3.650.800.726.364)</b>        | <b>(4.001.720.103.958)</b>   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                               |           |                                   |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông               | 31        | -                                 | 17.291.802.262               |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | 2.296.375.465.162                 | 1.812.451.035.323            |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        | (2.023.949.656.582)               | (1.332.306.671.956)          |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát                   | 36        | (912.807.066.738)                 | (814.404.558.910)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(640.381.258.158)</b>          | <b>(316.968.393.281)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>2.532.886.907.626</b>          | <b>2.235.261.590.241</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                   | <b>60</b> | <b>8.625.401.605.864</b>          | <b>7.387.245.995.654</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        | (224.236.369.026)                 | 145.116.895.209              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>                                  | <b>70</b> | <b>10.934.052.144.464</b>         | <b>9.767.624.481.104</b>     |



**Vũ Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 5.888 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.790 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|
|-------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------|-----------------|

|                                                                  |            |       |       |                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Viettel Timor Leste                                      | Đông Timor | 100   | 100   | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.                                                          |
| Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")                     | Campuchia  | 90    | 90    | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Mettone tại thị trường Campuchia.                                                           |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                                 | Mozambique | 70    | 70    | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.                                                          |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")                         | Haiti      | 60    | 60    | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ viễn thông từ Natcash tại thị trường Haiti.                      |
| Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")                             | Burundi    | 85    | 85    | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.                                                             |
| Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")                         | Tanzania   | 99,99 | 99,99 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.                                                            |
| Công ty E-Mola S.A. (i)                                          | Mozambique | 67    | 96    | Kinh doanh dịch vụ viễn thông từ tại thị trường Mozambique.                                                                    |
| Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)                 | Tanzania   | 99,99 | 100   | Kinh doanh dịch vụ viễn thông từ tại thị trường Tanzania.                                                                      |
| Công ty Lumicash SU (iii)                                        | Burundi    | 85    | 100   | Kinh doanh dịch vụ viễn thông từ tại thị trường Burundi.                                                                       |
| Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)             | Đông Timor | 100   | 100   | Kinh doanh dịch vụ viễn thông từ tại thị trường Đông Timor.                                                                    |
| Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v) | Campuchia  | 89,1  | 99    | Kinh doanh dịch vụ viễn thông từ tại thị trường Campuchia.                                                                     |
| Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)                           | Campuchia  | 90,0  | 100   | Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia.                                             |
| Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)                      | Campuchia  | 90,0  | 100   | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia |

**Công ty liên kết**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

|                                                          |           |       |    |                                                                      |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------|----|----------------------------------------------------------------------|
| Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                    | Lào       | 49    | 49 | Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.        |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") | Myanmar   | 49    | 49 | Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.                       |
| Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)                  | Campuchia | 89,99 | 49 | Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia. |

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Metfone Network ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. Trong đó MNET và MTO mới bắt đầu hoạt động từ tháng 8 năm 2025.
- (vi) Công ty Cổ phần chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") được thành lập ngày 27 tháng 11 năm 2025.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp cho lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 43 về trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:**

| Chi tiêu                                             | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm<br>(Trước điều chỉnh) | Trình bày lại          | Số đầu năm<br>(Sau điều chỉnh) |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                                      |       |             | VND                              | VND                    | VND                            |
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |       |             |                                  |                        |                                |
| 1. Tiền                                              | 111   |             | 16.176.521.246.928               | (9.572.659.447.790)    | 6.603.861.799.138              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123   | 5           | 38.831.827.840.037               | 3.952.052.082.931      | 42.783.879.922.968             |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124   | 5           |                                  | - (13.608.548.514.296) | (13.608.548.514.296)           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      |       |             | 11.969.695.223.206               | (11.969.695.223.206)   | -                              |
| 4. Phải thu ngắn                                     | 135   | 7           | 6.727.535.678.091                | (3.957.851.726.767)    | 2.769.683.951.324              |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

|                                             |     |    |                      |                    |                     |
|---------------------------------------------|-----|----|----------------------|--------------------|---------------------|
| hạn khác                                    |     |    |                      |                    |                     |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 136 |    | (19.177.355.175.709) | 13.608.548.514.296 | (5.568.806.661.413) |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 165 |    | -                    | 9.572.659.447.790  | 9.572.659.447.790   |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn  | 265 | 5  | 3.801.000.000.000    | 5.799.643.836      | 3.806.799.643.836   |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                            |     |    |                      |                    |                     |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 313 |    | -                    | 499.614.503.819    | 499.614.503.819     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                   | 320 | 22 | 9.662.152.734.137    | (499.614.503.819)  | 9.162.538.230.318   |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:</b> |     |    |                      |                    |                     |

| Chi tiêu                                    | Mã số | Thuyết minh | Kỳ trước<br>(Trước điều chỉnh) | Trình bày lại       | Kỳ trước<br>(Sau điều chỉnh) |
|---------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------|
|                                             |       |             | VND                            | VND                 | VND                          |
| <b>Kỳ hoạt động Quý 2/2025</b>              |       |             |                                |                     |                              |
| 8. Chi phí tài chính                        | 23    | 31          | (34.784.552.279)               | 888.996.227.065     | 854.211.674.786              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 26    | 32          | 1.905.019.354.959              | (888.996.227.065)   | 1.016.023.127.894            |
| <b>Lũy kế 6 tháng 2025</b>                  |       |             |                                |                     |                              |
| 8. Chi phí tài chính                        | 23    | 31          | 1.747.607.890.022              | 1.455.504.999.565   | 3.203.112.889.587            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 26    | 32          | 3.616.123.478.715              | (1.455.504.999.565) | 2.160.618.479.150            |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:</b> |       |             |                                |                     |                              |
| Chi tiêu                                    | Mã số |             | Kỳ trước<br>(Trước điều chỉnh) | Trình bày lại       | Kỳ trước<br>(Sau điều chỉnh) |
|                                             |       |             | VND                            | VND                 | VND                          |
| Thay đổi các khoản phải thu                 | 09    |             | 445.841.967.364                | 614.348.849.156     | 1.060.190.816.520            |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm            | 60    |             | 13.376.218.513.228             | (5.988.972.517.574) | 7.387.245.995.654            |
| Tiền và tương đương tiền cuối quý           | 70    |             | 15.142.248.149.522             | (5.374.623.668.418) | 9.767.624.481.104            |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2026, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản dự phòng nợ phải thu được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi, tuổi nợ và tình trạng đối chiếu công nợ, lịch sử thanh toán của khách hàng, các biện pháp thu hồi đã thực hiện và các thông tin hiện có về khả năng thanh toán của từng đối tượng nợ.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm vật tư kỹ thuật, thiết bị mạng lưới, cáp, phụ kiện viễn thông, SIM, thẻ cào và các vật tư phục vụ công tác xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng mạng lưới. Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc giá trị tài sản hình thành theo mục đích sử dụng thực tế, hồ sơ xuất kho, biên bản nghiệm thu/lắp đặt và đối tượng chịu chi phí tương ứng. Đối với vật tư sử dụng chung cho nhiều trạm, tuyến truyền dẫn, khu vực mạng lưới hoặc đơn vị khai thác, chi phí được phân bổ theo tiêu thức phù hợp như số lượng/khối lượng vật tư sử dụng thực tế, số trạm, tuyến, khu vực hưởng lợi, khối lượng triển khai được áp dụng nhất quán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                 | <b>Kỳ này</b> |
|---------------------------------|---------------|
|                                 | <b>Số năm</b> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 20       |
| Máy móc, thiết bị               | 02 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 10       |

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê chờ phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

##### ***Chi phí thuê chờ phân bổ***

Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

##### ***Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng***

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí chờ phân bổ khác***

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm các khoản Chi phí chờ phân bổ phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Trong đó:***

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

#### **Ngoại tệ**

##### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### ***Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ

của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                        | 5.071.135.792              | 12.149.532.074            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.473.227.324.222          | 6.410.168.706.589         |
| Tiền đang chuyển                | 188.888.455.453            | 181.543.560.464           |
| Các khoản tương đương tiền      | 1.266.865.228.997          | 2.021.539.806.737         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.934.052.144.464</b>  | <b>8.625.401.605.864</b>  |

**Tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại các công ty:**

|                             | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Viettel Global - công ty mẹ | 3.277.272.700.867          | 247.906.608.730           |
| Viettel Cambodia            | 1.329.229.669.011          | 2.530.623.727.313         |
| Movitel                     | 3.784.122.678.445          | 3.225.133.695.827         |
| Viettel Burundi             | 730.467.089.870            | 770.672.717.382           |
| Viettel Tanzania            | 804.594.542.780            | 989.875.235.482           |
| Natcom                      | 1.049.298.969.587          | 480.582.762.062           |
| Viettel Timor               | 234.893.097.341            | 186.913.766.529           |
|                             | <b>10.740.092.553.219</b>  | <b>8.431.708.513.326</b>  |

Các khoản tương đương tiền Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,2%/năm – 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1,2%/năm – 6,75%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                            | Số cuối quý               |                           |                           |                           | Số đầu năm                |                           |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                            | Giá gốc VND               | Giá trị hợp lý VND        | Giá trị dự phòng VND      | Giá gốc VND               | Giá trị hợp lý VND        | Giá trị dự phòng VND      |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>43.334.702.088.132</b> | <b>30.173.377.354.111</b> | <b>13.161.324.734.032</b> | <b>42.783.879.922.968</b> | <b>29.175.331.408.672</b> | <b>13.608.548.514.296</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)     | 28.859.782.269.033        | 28.859.782.269.044        | -                         | 27.624.876.991.531        | 27.624.876.991.531        | -                         |
| Viettel Global - công ty mẹ                | 28.113.411.434.873        | 28.113.411.434.873        | -                         | 26.480.606.514.174        | 26.480.606.514.174        | -                         |
| Công ty Viettel Cambodia                   | 27.557.322.551            | 27.557.322.551            | -                         | 557.506.860.526           | 557.506.860.526           | -                         |
| Công ty Movitel                            | 489.768.262.568           | 489.768.262.568           | -                         | 430.229.616.831           | 430.229.616.831           | -                         |
| Công ty Viettel Timor                      | 78.834.000.000            | 78.834.000.000            | -                         | 156.534.000.000           | 156.534.000.000           | -                         |
| Công ty Viettel Tanzania                   | 150.211.249.041           | 150.211.249.052           |                           |                           |                           |                           |
| - Cho vay                                  | <b>14.474.919.819.099</b> | <b>1.313.595.085.067</b>  | <b>13.161.324.734.032</b> | <b>15.159.002.931.437</b> | <b>1.550.454.417.141</b>  | <b>13.608.548.514.296</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         | 4.375.161.723.114         | -                         | 4.375.161.723.114         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 10.099.758.095.985        | 1.313.595.085.067         | 8.786.163.010.918         | 10.783.841.208.323        | 1.550.454.417.141         | 9.233.386.791.182         |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>4.020.104.667.238</b>  | <b>4.020.104.667.238</b>  | <b>-</b>                  | <b>3.806.799.643.836</b>  | <b>3.806.799.643.836</b>  | <b>-</b>                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng         | 4.020.104.667.238         | 4.020.104.667.238         | -                         | 3.806.799.643.836         | 3.806.799.643.836         | -                         |
| Viettel Global - công ty mẹ                | 3.951.737.501.369         | 3.951.737.501.369         | -                         | 3.806.799.643.836         | 3.806.799.643.836         | -                         |
| Công ty Movitel                            | 68.367.165.869            | 68.367.165.869            | -                         | 3.806.799.643.836         | 3.806.799.643.836         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>47.354.806.755.370</b> | <b>34.193.482.021.349</b> |                           | <b>27.624.876.991.531</b> | <b>27.624.876.991.531</b> | <b>-</b>                  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

|                                                 | Số cuối quý        |                       |                            | Số đầu năm         |                       |                            |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
|                                                 | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>        |                    |                       |                            |                    |                       |                            |
| - Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii) | 583.660.000        | -                     | 583.660.000                | 583.660.000        | -                     | 583.660.000                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>583.660.000</b> | <b>-</b>              | <b>583.660.000</b>         | <b>583.660.000</b> | <b>-</b>              | <b>583.660.000</b>         |

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm - 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2%/năm - 6,75%/năm). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8%/năm - 7,8%/năm.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 30/06/2026.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                         | Số cuối quý                     |                                   | Số đầu năm                      |                                   |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
|                                                         | Giá trị ghi sổ<br>VND           | Giá trị dự phòng<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND           | Giá trị dự phòng<br>VND           |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              | <b>7.246.406.763.656</b>        | <b>(4.789.825.540.806)</b>        | <b>5.998.640.588.386</b>        | <b>(4.798.149.580.305)</b>        |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")                | 4.623.817.182                   | 4.670.717.838.813                 | 4.675.262.116.138               | 4.670.717.838.813                 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế | 1.828.494.509.901               | -                                 | 402.749.294.573                 | -                                 |
| Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications     | 97.261.106.370                  | -                                 | 86.172.124.014                  | -                                 |
| Công ty TNHH Viễn Thông Star                            | 56.002.994.839                  | -                                 | 258.762.765.292                 | -                                 |
| Phải thu các đối tượng khác                             | 5.260.024.335.364               | (119.107.701.993)                 | 575.694.288.369                 | (127.431.741.492)                 |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>               | <b>-</b>                        | <b>-</b>                          | <b>27.665.625.320</b>           | <b>-</b>                          |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế | -                               | -                                 | 27.665.625.320                  | -                                 |
| <b>Cộng</b>                                             | <b><u>7.246.406.763.656</u></b> | <b><u>(4.789.825.540.806)</u></b> | <b><u>6.026.306.213.706</u></b> | <b><u>(4.798.149.580.305)</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                  | <b>Số cuối quý</b>            |                                 | <b>Số đầu năm</b>             |                                 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị dự phòng<br/>VND</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                               |                               |                                 |                               |                                 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia                  | 101.171.727.438,00            | -                               | 61.777.301.301                | -                               |
| Phải thu lãi chậm trả (i)                        | 1.349.550.723.214             | (107.028.073.466)               | 1.367.821.675.374             | (109.789.920.881)               |
| Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối | 133.842.120.439               | -                               | 120.530.685.830               | -                               |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối        | 96.410.065.349                | -                               | 88.480.296.992                | -                               |
| Các khoản phải thu về chi hộ (ii)                | 335.921.516.404               | (327.823.995.013)               | 348.024.823.741               | (327.823.995.013)               |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                        | 107.659.626.783               | -                               | 117.176.642.712               | -                               |
| Tạm ứng                                          | 279.402.868.966               | -                               | 232.714.361.673               | -                               |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                    | -                             | -                               | -                             | -                               |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)             | 102.355.849.212               | (102.355.849.212)               | 106.028.083.356               | (106.028.083.356)               |
| Các khoản phải thu khác                          | 598.899.818.508               | (169.888.676.159)               | 327.130.080.345               | (227.015.081.858)               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.105.214.316.313</b>      | <b>(707.096.593.850)</b>        | <b>2.769.683.951.324</b>      | <b>(770.657.081.108)</b>        |

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội và Công ty VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 328 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**8. NỢ XẤU**

|                                            | Số cuối quý               |                          |                           | Số đầu năm                |                          |                           |
|--------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                            | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi   | Dự phòng VND              | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi   | Dự phòng VND              |
| <b>Phải thu cho vay</b>                    | <b>14.181.649.091.222</b> | <b>1.020.324.357.189</b> | <b>13.161.324.734.033</b> | <b>11.969.695.223.205</b> | <b>1.164.030.847.309</b> | <b>10.805.664.375.896</b> |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 4.375.161.723.114         | -                        | 4.375.161.723.114         | 3.990.886.508.000         | -                        | 3.990.886.508.000         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 9.806.487.368.108         | 1.020.324.357.189        | 8.786.163.010.919         | 7.978.808.715.205         | 1.164.030.847.309        | 6.814.777.867.896         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                 | <b>4.900.615.784.835</b>  | <b>110.790.244.029</b>   | <b>4.789.825.540.806</b>  | <b>4.875.228.568.022</b>  | <b>77.078.987.717</b>    | <b>4.798.149.580.305</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 4.670.717.838.813         | -                        | 4.670.717.838.813         | 4.670.717.838.813         | -                        | 4.670.717.838.813         |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | -                         | -                        | -                         | -                         | -                        | -                         |
| Đối tượng khác                             | 229.897.946.022           | 110.790.244.029          | 119.107.701.993           | 204.510.729.209           | 77.078.987.717           | 127.431.741.492           |
| <b>Phải thu khác</b>                       | <b>940.624.580.643</b>    | <b>141.272.469.062</b>   | <b>799.352.111.581</b>    | <b>4.226.261.194.322</b>  | <b>652.719.974.814</b>   | <b>3.573.541.219.508</b>  |
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L           | 422.928.698.381           | -                        | 422.928.698.381           | 807.203.913.495           | -                        | 807.203.913.495           |
| Công ty TNHH Telecom International Myanmar | 12.127.489.456            | 204.119.358              | 11.923.370.098            | 2.776.920.246.033         | 343.626.105.234          | 2.433.294.140.799         |
| Phải thu cơ quan thuế Tanzania             | 102.355.849.212           | -                        | 102.355.849.212           | 106.028.083.356           | -                        | 106.028.083.356           |
| Đối tượng khác                             | 403.212.543.594           | 141.068.349.704          | 262.144.193.890           | 536.108.951.438           | 309.093.869.580          | 227.015.081.858           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.022.889.456.700</b> | <b>1.272.387.070.280</b> | <b>18.750.502.386.420</b> | <b>21.071.184.985.549</b> | <b>1.893.829.809.840</b> | <b>19.177.355.175.709</b> |

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số dư phải thu và dự phòng phải thu Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                                  | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| Hàng đang đi<br>đường                            | 2.587.174.669.954        | -                        | 1.641.543.131.430        | -                        |
| Nguyên liệu,<br>vật liệu                         | 2.767.244.869.117        | (39.641.509.965)         | 3.381.064.892.659        | (41.063.733.586)         |
| Công cụ,<br>dụng cụ                              | 117.672.661.793          | -                        | 85.603.758.708           | -                        |
| Hàng hoá                                         | 242.619.652.657          | (154.269.364.612)        | 279.429.094.227          | (185.106.617.565)        |
| <b>Cộng giá<br/>gốc của<br/>hàng tồn<br/>kho</b> | <b>5.717.612.321.096</b> | <b>(193.910.874.577)</b> | <b>5.387.640.877.024</b> | <b>(226.170.351.151)</b> |

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu và hàng hóa có dấu hiệu chậm luân chuyển, không còn phù hợp với cấu hình kỹ thuật/công nghệ đang sử dụng, suy giảm chất lượng, hư hỏng, hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc. Việc trích lập được thực hiện nhằm phản ánh thận trọng giá trị có thể thu hồi của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                      | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| Công cụ và dụng cụ                                   | 17.551.422.248         | 23.293.550.012         |
| Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa<br>hàng, siêu thị | 48.552.936.509         | 37.375.050.514         |
| Chi phí liên quan đến trạm BTS                       | 201.742.914.762        | 171.655.816.419        |
| Chi phí thuê kênh, thuê cột,<br>đường truyền         | 5.579.409.059          | 6.033.961.093          |
| Chi phí tần số, đầu số, kho số                       | 223.324.174.123        | 135.659.681.676        |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                            | 33.775.260.898         | 25.569.804.172         |
| Chi phí bảo hành                                     | 1.005.459.084          | -                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                      | 13.805.267.266         | 44.234.416.780         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>545.336.843.949</b> | <b>443.822.280.666</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    |                        |                        |
| Chi phí liên quan đến trạm<br>BTS                    | 68.618.689.500         | 31.887.575.381         |
| Chi phí thuê kênh, cột, đường<br>truyền              | 21.123.538.208         | 19.631.070.748         |
| Trả trước thuê kho, văn phòng,<br>cửa hàng (i)       | 225.172.281.110        | 217.160.067.298        |
| Chi phí tư vấn, quảng cáo                            | 13.470.451.040         | 9.112.990.380          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                       | 380.717.807.003        | 379.246.157.738        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>709.102.766.861</b> | <b>657.037.861.545</b> |

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM "Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                         |                                  |                             |                                           |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                      | <b>889.791.766.979</b>           | <b>40.939.523.384.652</b>   | <b>645.137.974.730</b>                    | <b>1.193.343.730.912</b>            | <b>43.667.796.857.273</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 9.298.593.733                    | 83.511.140.237              | 3.599.237.626                             | 8.529.766.654                       | 104.938.738.250           |
| Mua trong năm                                                             | 434.456.804.708                  | 797.877.961.264             | 21.340.607.141                            | 97.255.595                          | 1.253.772.628.708         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                                         | 43.112.136.868                   | 1.581.716.476.224           | 14.155.276.571                            | 40.349.011.663                      | 1.679.332.901.326         |
| Nâng cấp tài sản                                                          | -                                | 72.359.038.380              | -                                         | -                                   | 72.359.038.380            |
| Thanh lý, nhượng bán                                                      | (65.308.500)                     | (395.628.295.674)           | (16.181.996.069)                          | (219.441.891)                       | (412.095.042.134)         |
| Phân loại lại và biến động khác                                           | -                                | (1.559.352.793)             | -                                         | (35.543.856.157)                    | (37.103.208.950)          |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                     | <b>1.376.593.993.788</b>         | <b>43.077.800.352.290</b>   | <b>668.051.099.999</b>                    | <b>1.206.556.466.776</b>            | <b>46.329.001.912.853</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                             |                                  |                             |                                           |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                      | <b>263.911.224.895</b>           | <b>31.237.127.123.097</b>   | <b>582.911.278.018</b>                    | <b>1.051.199.880.686</b>            | <b>33.135.149.506.696</b> |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | 4.486.419.951                    | 94.926.478.498              | 3.602.583.740                             | 7.585.854.100                       | 110.601.336.289           |
| Khấu hao trong năm                                                        | 38.995.029.840                   | 1.547.048.863.542           | 16.660.438.091                            | 31.525.003.640                      | 1.634.229.335.113         |
| Thanh lý, nhượng bán                                                      | (65.308.500)                     | (399.057.500.061)           | (16.181.996.069)                          | (219.441.891)                       | (415.524.246.521)         |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                     | <b>307.327.366.186</b>           | <b>32.480.044.965.076</b>   | <b>586.992.303.780</b>                    | <b>1.090.091.296.535</b>            | <b>34.464.455.931.577</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                    |                                  |                             |                                           |                                     |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                      | <b>625.880.542.084</b>           | <b>9.702.396.261.555</b>    | <b>62.226.696.712</b>                     | <b>142.143.850.226</b>              | <b>10.532.647.350.577</b> |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                     | <b>1.069.266.627.602</b>         | <b>10.597.755.387.214</b>   | <b>81.058.796.219</b>                     | <b>116.465.170.241</b>              | <b>11.864.545.981.276</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 20.379 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 20.221 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 807 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 431 tỷ VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                                      | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép kinh<br>doanh viễn thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                                                    |                             |                             |                                           |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                 | <b>4.526.763.292</b>        | <b>1.945.079.765.525</b>    | <b>6.996.870.304.185</b>                  | <b>8.946.476.833.002</b>  |
| Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài            | (10.737.017)                | (6.075.493.907)             | (7.949.420.017)                           | (14.035.650.941)          |
| Mua trong kỳ                                                                         | 39.405.842.038              | 199.148.518.035             | 1.320.960.038.600                         | 1.559.514.398.673         |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành                                                   | -                           | -                           | 480.037.955.250                           | 480.037.955.250           |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                                | <b>43.921.868.313</b>       | <b>2.138.152.789.653</b>    | <b>8.789.918.878.018</b>                  | <b>10.971.993.535.984</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                                        |                             |                             |                                           |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                 | -                           | <b>1.531.562.555.681</b>    | <b>1.914.693.501.059</b>                  | <b>3.446.256.056.740</b>  |
| Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | -                           | (1.798.208.785)             | 19.925.599.491                            | 18.127.390.706            |
| Khấu hao trong kỳ                                                                    | -                           | 101.984.989.078             | 242.124.481.689                           | 344.109.470.767           |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                                | -                           | <b>1.631.749.335.974</b>    | <b>2.176.743.582.239</b>                  | <b>3.808.492.918.213</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                                               |                             |                             |                                           |                           |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                 | <b>4.526.763.292</b>        | <b>413.517.209.844</b>      | <b>5.082.176.803.126</b>                  | <b>5.500.220.776.262</b>  |
| <b>Số dư cuối quý</b>                                                                | <b>43.921.868.313</b>       | <b>506.403.453.679</b>      | <b>6.613.175.295.779</b>                  | <b>7.163.500.617.771</b>  |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoảng 1.170 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoảng 1.166 tỷ VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                  | <b>Số cuối quý<br/>VND</b>      | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>       |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm                          | 263.863.411.023                 | 58.838.176.400                  |
| Xây dựng cơ bản (i)              | 2.876.397.966.001               | 1.925.024.142.021               |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ | 21.909.547.311                  | -                               |
|                                  | <b><u>3.162.170.924.335</u></b> | <b><u>1.983.862.318.421</u></b> |
| (i) Trong đó                     |                                 |                                 |
| - Nhà trạm                       | 2.655.290.209.421               | 1.773.550.198.425               |
| - Tuyến cáp                      | 212.128.198.724                 | 149.528.608.863                 |
| - Khác                           | 8.979.557.856                   | 1.945.334.733                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.876.397.966.001</u></b> | <b><u>1.925.024.142.021</u></b> |

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                                                  | <b>Số cuối quý<br/>VND</b>    | <b>Số đầu năm<br/>VND</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                                  | 4.407.312.508.394             | 4.407.312.508.394             |
| Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư                                  | 3.938.683.261.476             | 3.645.259.079.031             |
| Cổ tức công bố                                                                   | (6.949.847.128.392)           | (6.815.786.165.942)           |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài | (668.062.476.985)             | (678.596.569.624)             |
|                                                                                  | <b><u>728.086.164.493</u></b> | <b><u>558.188.851.859</u></b> |
| Trong đó:                                                                        |                               |                               |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")                                | 728.086.164.493               | 558.188.851.859               |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)   | -                             | -                             |
|                                                                                  | <b><u>728.086.164.493</u></b> | <b><u>558.188.851.859</u></b> |

(\*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**16. TÀI SẢN KHÁC**

Thể hiện số dư tiền gửi của khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited. Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

Tiền gửi cầm cố khoản vay được phân loại lại từ "Tiền và tương đương tiền" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" theo thuyết minh số 4 và 5 bên trên.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0% - 30%                   | 0% - 30%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 278.192.148.243.982        | 876.212.015.856           |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        | (277.483.045.477.121)      | (219.174.154.311)         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>709.102.766.861</b>     | <b>657.037.861.545</b>    |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 0% - 30%                   | 0% - 30%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 280.422.287.526.185        | 2.921.546.196.209         |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         | (277.483.045.477.121)      | (219.174.154.311)         |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>2.939.242.049.064</b>   | <b>2.702.372.041.898</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                                                     | Số cuối quý              |                                | Số đầu năm               |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|                                                                                                     | Giá trị                  | Giá trị có khả năng thanh toán | Giá trị                  | Giá trị có khả năng thanh toán |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                     |                          |                                |                          |                                |
| Công ty TNHH Huawei International                                                                   | 1.749.057.230.787        | 1.749.057.230.787              | 1.459.969.977.728        | 1.459.969.977.728              |
| Cơ quan quản lý viễn thông Tanzania                                                                 | 587.686.585.136          | 587.686.585.136                | 868.080.503.026          | 868.080.503.026                |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế                                             | 1.595.951.653.627        | 1.595.951.653.627              | 749.002.194.035          | 749.002.194.035                |
| Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel                                                         | 448.368.027.059          | 448.368.027.059                | 425.128.945.165          | 425.128.945.165                |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel                                  | 175.854.467.123          | 175.854.467.123                | 290.059.037.320          | 290.059.037.320                |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel                                               | 88.806.391.413           | 88.806.391.413                 | 146.315.650.509          | 146.315.650.509                |
| Tập đoàn ZTE                                                                                        | 451.495.169.151          | 451.495.169.151                | 482.115.343.903          | 482.115.343.903                |
| Tổng Công ty viễn thông Viettel                                                                     | 137.625.569.142          | 137.625.569.142                | 124.314.836.804          | 124.314.836.804                |
| Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)                                                        | -                        | -                              | 203.586.718.649          | 203.586.718.649                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC                                                    | 100.136.719.834          | 100.136.719.834                | 189.756.549.166          | 189.756.549.166                |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)                                                                 | 3.330.063.054.795        | 3.330.063.054.795              | 2.547.408.733.232        | 2.547.408.733.232              |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>8.665.044.868.068</b> | <b>8.665.044.868.068</b>       | <b>7.485.738.489.537</b> | <b>7.485.738.489.537</b>       |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                                                      |                          |                                |                          |                                |
| Công ty TNHH Huawei International                                                                   | 15.736.403.107           | 15.736.403.107                 | 65.588.902.124           | 65.588.902.124                 |
| Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor) | -                        | -                              | 4.423.874.738            | 4.423.874.738                  |
| Conatel                                                                                             | 184.401.295.498          | 184.401.295.498                | 212.544.910.533          | 212.544.910.533                |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel                                                      | -                        | -                              | 0                        | -                              |
| Tập đoàn ZTE                                                                                        | 73.275.726.422           | 73.275.726.422                 | 43.722.197.595           | 43.722.197.595                 |
| Phải trả cho các đối tượng khác (i)                                                                 | 33.230.658.302           | 33.230.658.302                 | 42.407.537.375           | 42.407.537.375                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>306.644.083.330</b>   | <b>306.644.083.330</b>         | <b>368.687.422.365</b>   | <b>368.687.422.365</b>         |

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                                                             | Số đầu năm               | Phát sinh trong kỳ       |                          | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | Số cuối quý              |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                                      |                          | Phải nộp                 | Đã nộp                   |                                 |                          |
|                                                                      | VND                      | VND                      | VND                      |                                 | VND                      |
| <b>a. Các khoản thuế phải thu</b>                                    |                          |                          |                          |                                 |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                                                | 7.003.690.085            | 28.946.683.902           | 28.432.926.571           | 127.445.129                     | 6.617.377.883            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                                 | 4.477.831.723            | 8.432.482.718            | 8.214.677.128            | 72.979.915                      | 4.333.006.048            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                | 1.737.460.618            | 5.133.891.444            | 3.907.398.590            | 13.205.462                      | 524.173.226              |
| Thuế nhà thầu                                                        | 15.211.539.253           | 72.905.793.263           | 63.045.062.284           | 79.710.817                      | 5.430.519.091            |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 7.997.463.824            | 26.319.478.825           | 25.615.303.422           | 144.226.678                     | 7.437.515.099            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>36.427.985.503</b>    | <b>141.738.330.152</b>   | <b>129.215.367.995</b>   | <b>437.568.001</b>              | <b>24.342.591.347</b>    |
| <b>b. Các khoản thuế phải trả</b>                                    |                          |                          |                          |                                 |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                                                | 337.700.808.927          | 2.096.032.746.946        | 2.039.934.756.538        | (8.609.624.154)                 | 385.189.175.181          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                                 | 3.713.959.120            | 40.431.982.567           | 43.887.368.738           | (64.075.978)                    | 194.496.971              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 1.266.636.923.695        | 1.743.527.620.106        | 1.746.891.276.876        | (14.301.187.374)                | 1.248.972.079.551        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                               | 121.588.708.116          | 685.299.362.553          | 677.344.046.650          | (7.329.486.855)                 | 122.214.537.164          |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                | 131.641.386.537          | 580.549.615.946          | 618.723.780.790          | (2.422.100.846)                 | 91.045.120.847           |
| Thuế nhà thầu                                                        | 141.615.235.243          | 537.937.439.279          | 449.408.642.373          | (3.045.268.096)                 | 227.098.764.053          |
| Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 95.155.726.833           | 352.259.149.412          | 387.507.201.357          | (4.452.448.832)                 | 55.455.226.056           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>2.098.052.748.471</b> | <b>6.036.037.916.809</b> | <b>5.963.697.073.322</b> | <b>(40.224.192.135)</b>         | <b>2.130.169.399.823</b> |



**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                   | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                            |                           |
| Chi phí lãi vay phải trả                          | 922.850.426                | 30.916.379.824            |
| Chi phí cước kết nối                              | 331.861.448.291            | 264.599.661.862           |
| Trích trước chi phí hoạt động                     | 1.788.590.663.566          | 1.225.620.140.163         |
| Chi phí thuê cột, thuê trạm, tuyến cáp, thuê kênh | 260.370.531.189            | 644.885.751.988           |
| Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông        | 1.996.799.184.033          | 2.982.489.146.146         |
| Chi phí phải trả khác                             | 384.491.201.746            | 112.433.835.552           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.763.035.879.251</b>   | <b>5.260.944.915.535</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 |                            |                           |
| Chi phí lãi vay phải trả                          | 23.547.799.852             | -                         |
| Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông        | 1.060.997.685.063          | 139.219.344.346           |
| Phải trả về lương thâm niên                       | 15.755.718.567             | 16.853.156.579            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.100.301.203.482</b>   | <b>156.072.500.925</b>    |

**21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                          | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                       | <b>5.735.306.568.508</b>   | <b>4.896.070.633.988</b>  |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                                            | 51.414.575.510             | 53.949.588.743            |
| Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước chưa cung cấp cho khách hàng | 5.644.915.173.645          | 4.842.121.045.245         |
| Khác                                                                     | 38.976.819.352             | -                         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                        | <b>422.913.188.846</b>     | <b>493.896.200.644</b>    |
| Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết               | 193.156.442.446            | 220.795.623.065           |
| Tiền cho thuê trạm viễn thông                                            | 115.495.634.404            | 273.100.577.579           |
| Dự án viễn thông công ích                                                | 114.261.111.996            | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>6.158.219.757.354</b>   | <b>5.389.966.834.632</b>  |

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                            | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                         |                            |                           |
| Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)                             | 8.189.272.848.235          | 8.403.812.343.508         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 11.556.061.023             | 19.641.847.398            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                              | 10.606.627.429             | 44.486.743.880            |
| Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)                                       | 320.975.461.060            | 331.442.888.438           |
| Phải trả khác                                                              | 1.234.519.385.083          | 363.154.407.094           |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>9.766.930.382.830</b>   | <b>9.162.538.230.318</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                          |                            |                           |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                               | 44.567.842.706             | 3.880.055.416             |
| Phải trả khác                                                              | 45.006.790.610             | 3.111.358.081             |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>89.574.633.316</b>      | <b>6.991.413.497</b>      |

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                         | Số đầu năm               | Phát sinh trong kỳ       |                            | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | Số cuối quý              |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                         |                          | Tăng                     | Giảm                       |                                 |                          |
|                         | VND                      | VND                      | VND                        | VND                             | VND                      |
| Vay ngắn hạn            | 2.303.167.133.216        | 1.226.349.997.674        | (1.627.056.535.617)        | (34.830.692.663)                | 1.867.629.902.610        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả. | 466.682.158.334          | 429.357.165.552          | (244.220.987.195)          | (6.896.281.365)                 | 644.922.055.326          |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.769.849.291.550</b> | <b>1.655.707.163.226</b> | <b>(1.871.277.522.812)</b> | <b>(41.726.974.028)</b>         | <b>2.512.551.957.936</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

| Tên Ngân hàng                                         | Công ty vay | Loại tiền vay | Số cuối quý              | Số đầu năm               | Tài sản thế chấp     |
|-------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1                             | VTG         | VND           | -                        | 7.359.943.713            | Tín chấp             |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng | VTG         | VND           | 3.224.156.907            | 102.857.855.232          | Tín chấp             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch   | VTG         | VND           | -                        | 463.816.579              | Tín chấp             |
| Millennium Bim                                        | MVT         | MZN           | -                        | 27.098.229.809           | Trạm BTS             |
| First National Bank                                   | MVT         | MZN           | 82.995.812.840           | 43.357.167.694           | Trạm BTS             |
| Access Bank                                           | MVT         | MZN           | 75.255.156.305           | 153.801.214.478          | Đặt cọc              |
| STANDARD BANK, S.A                                    | MVT         | MZN           | -                        | 193.807.684.388          | Tín chấp             |
| First Capital Bank                                    | MVT         | MZN           | -                        | 55.542.199.816           | Tín chấp             |
| FDH Bank                                              | MVT         | MZN           | 53.091.287.272           | -                        | Tín chấp             |
| UNIBANK                                               | NCM         | HTG           | 302.674.374.392          | 304.936.416.185          | Trạm BTS             |
| Standard Chartered Bank Tanzania Ltd                  | VTZ         | USD           | 549.763.157.447          | 596.634.741.068          | Thư bảo lãnh của VTG |
| WOORI BANK VIETNAM LIMITED                            | VTZ         | USD           | 800.625.957.447          | 817.307.864.255          | Thư bảo lãnh của VTG |
| <b>Cộng</b>                                           |             |               | <b>1.867.629.902.610</b> | <b>2.303.167.133.216</b> |                      |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                  | Số đầu năm               | Phát sinh trong kỳ |                   | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá | Số cuối quý              |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                  |                          | Tăng               | Giảm              |                                 |                          |
| Vay dài hạn                      | 2.723.935.568.537        | 1.050.409.397.882  | (244.220.987.195) | (33.108.374.916)                | 3.497.015.604.308        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.723.935.568.537</b> |                    |                   |                                 | <b>3.497.015.604.308</b> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả           | (466.682.158.334)        |                    |                   |                                 | (644.922.055.326)        |
| Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng | <b>2.257.253.410.203</b> |                    |                   |                                 | <b>2.852.093.548.982</b> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

| Tên Ngân hàng                          | Công ty vay | Loại tiền vay | Số cuối quý              | Số đầu năm               | Tài sản thế chấp              |
|----------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)          | MVT         | MZN           | 292.851.243.019          | 125.920.016.921          | Máy móc, thiết bị tại Movitel |
| Millennium Bim                         | MVT         | USD           | 118.608.570.748          | 130.322.990.889          | Trạm BTS                      |
| Vista Bank                             | MVT         | MZN           | 213.310.383.583          | 174.481.056.128          | Trạm BTS                      |
| CRDB Bank                              | VTB         | USD           | 401.485.856.400          | 406.099.628.575          | Tiền gửi ngân hàng            |
| ECOBANK                                | VTB         | USD           | 4.976.732.055            | 19.462.371.294           | Tiền gửi ngân hàng            |
| KCB Bank                               | VTB         | USD           | 55.628.756.963           | 63.863.140.380           | Tiền gửi ngân hàng            |
| VP bank                                | VTB         | USD           | 198.325.161.976          | 1.329.485.887            | Tiền gửi ngân hàng            |
| Bancobu                                | VTB         | USD           | 188.438.020.540          | 65.677.666.415           | Tiền gửi ngân hàng            |
| Vietin bank Germany (ký tái tục HĐ cũ) | VTZ         | USD           | 662.267.734.065          | 681.089.887.099          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| WOORI BANK VIETNAM LIMITED             | VTZ         | USD           | 929.078.039.898          | 544.871.909.651          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| Tien phong Bank                        | VTZ         | USD           | 432.045.105.069          | 510.817.415.298          | Thư bảo lãnh của VTG          |
| <b>Cộng</b>                            |             |               | <b>3.497.015.604.316</b> | <b>2.723.935.568.537</b> |                               |

(\*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                                  | Vốn cổ phần<br>VND        | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ giá hối<br>doái<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>             |                           |                              |                                         |                                      |                                             |                                           |                           |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                                                       | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.551.039.169.524</b>     | <b>74.874.943.744</b>                   | <b>(1.753.507.497.493)</b>           | <b>2.284.008.125.895</b>                    | <b>1.237.507.844.543</b>                  | <b>35.832.034.586.213</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                               | -                         | -                            | -                                       | -                                    | 2.331.112.678.734                           | 936.103.584.072                           | 3.267.216.262.806         |
| Nhận góp vốn từ cổ đông<br>không kiểm soát                                       | -                         | -                            | -                                       | -                                    | -                                           | 17.291.802.262                            | 17.291.802.262            |
| Chia cổ tức                                                                      | -                         | -                            | -                                       | -                                    | -                                           | (475.392.280.812)                         | (475.392.280.812)         |
| Trích lập các quỹ tại công<br>ty con, công ty liên kết                           | -                         | -                            | 102.778.434.089                         | -                                    | (105.372.199.428)                           | -                                         | (2.593.765.339)           |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của<br>hoạt động ở nước ngoài      | -                         | -                            | -                                       | 501.375.415.166                      | 16.421.213.814                              | (4.184.223.784)                           | 513.612.405.196           |
| <b>Tại ngày 30/6/2025</b>                                                        | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.551.039.169.524</b>     | <b>177.653.377.833</b>                  | <b>(1.252.132.082.327)</b>           | <b>4.526.169.819.015</b>                    | <b>1.711.326.726.281</b>                  | <b>39.152.169.010.326</b> |
| <b>Cho năm tài chính 2025 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                     |                           |                              |                                         |                                      |                                             |                                           |                           |
| <b>Cho kỳ 6 tháng đầu<br/>năm 2026 kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2026</b> | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>3.551.160.804.288</b>     | <b>177.653.377.833</b>                  | <b>(2.288.941.478.832)</b>           | <b>9.130.339.150.617</b>                    | <b>1.829.870.460.309</b>                  | <b>42.838.194.314.215</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                               | -                         | -                            | -                                       | -                                    | 5.262.573.621.665                           | 1.071.013.564.763                         | 6.333.587.186.428         |
| Chia cổ tức                                                                      | -                         | -                            | -                                       | -                                    | (10.044.576.960.000)                        | (746.343.103.505)                         | (10.790.920.063.505)      |
| Trích lập các quỹ tại công<br>ty con, công ty liên kết                           | -                         | 1.776.354.830.201            | -                                       | -                                    | (1.862.641.262.625)                         | -                                         | (86.286.432.424)          |
| Chênh lệch do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính của<br>hoạt động ở nước ngoài      | -                         | -                            | -                                       | 1.679.627.213.199                    | 14.579.910.908                              | 205.307.658.337                           | 1.899.514.782.444         |
| <b>Tại ngày 30/6/2026</b>                                                        | <b>30.438.112.000.000</b> | <b>5.327.515.634.489</b>     | <b>177.653.377.833</b>                  | <b>(609.314.265.633)</b>             | <b>2.500.274.460.565</b>                    | <b>2.359.848.579.904</b>                  | <b>40.194.089.787.158</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

|                                               | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.043.811.200      | 3.043.811.200     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.043.811.200      | 3.043.811.200     |

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|                                          | <u>Số cuối quý</u>            |                   | <u>Số đầu năm</u>             |                   |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                          | <u>Giá trị vốn góp</u><br>VND | <u>Tỷ lệ</u><br>% | <u>Giá trị vốn góp</u><br>VND | <u>Tỷ lệ</u><br>% |
| Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội | 30.142.124.000.000            | 99,03%            | 30.142.124.000.000            | 99,03%            |
| Cổ đông khác                             | 295.988.000.000               | 0,97%             | 295.988.000.000               | 0,97%             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>30.438.112.000.000</b>     | <b>100%</b>       | <b>30.438.112.000.000</b>     | <b>100%</b>       |

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Đơn vị tính</u> | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ               | USD                | 70.643.964         | 109.370.363       |
| Euro                   | EUR                | 42.923             | 29.256            |
| Haitian Gourde         | HTG                | 4.588.029.499      | 5.405.714.463     |
| Mozambique New Metical | MZN                | 16.958.442.490     | 19.782.021.896    |
| Cambodian Riel         | KHR                | 36.248.700.544     | 44.656.090.104    |
| Burundi Franc          | BIF                | 370.428.331.599    | 377.889.515.369   |
| Tanzania Shilling      | TZS                | 228.502.920.708    | 218.591.009.264   |
| Baht Thailand          | THB                | 2.916.945          | 2.991.948         |
| Nhân dân tệ            | CNY                | 2                  | 2                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo khu vực địa lý

**Tại ngày và cho kỳ hoạt động**  
**Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày**  
**30/6/2026**

|                                          | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Hợp nhất<br>VND             |
|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra<br>bên ngoài | 6.883.847.198.230             | 1.790.661.526.795                    | 4.935.581.427.311               | -                           | 13.610.090.152.336          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận         | 110.617.613.933               | -                                    | 424.034.078.190                 | (534.651.692.123)           | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>      | <b>6.994.464.812.163</b>      | <b>1.790.661.526.795</b>             | <b>5.359.615.505.501</b>        | <b>(534.651.692.123)</b>    | <b>13.610.090.152.336</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>           | <b>751.610.375.827</b>        | <b>466.169.158.775</b>               | <b>4.823.702.827.894</b>        | <b>(2.036.748.141.499)</b>  | <b>4.004.734.220.997</b>    |
| Tài sản của bộ phận                      | 35.581.229.946.812            | 5.114.623.397.632                    | 66.246.358.736.585              | (14.415.744.792.790)        | 92.526.467.288.239          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>35.581.229.946.812</b>     | <b>5.114.623.397.632</b>             | <b>66.246.358.736.585</b>       | <b>(14.415.744.792.790)</b> | <b>92.526.467.288.239</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>           | <b>(45.867.388.595.975)</b>   | <b>(3.193.640.740.144)</b>           | <b>(22.225.817.713.648)</b>     | <b>18.954.469.548.686</b>   | <b>(52.332.377.501.081)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>          | <b>434.851.677.635</b>        | <b>153.568.791.775</b>               | <b>528.250.245.076</b>          | <b>84.349.987.641</b>       | <b>1.201.020.702.127</b>    |

**Tại ngày và cho kỳ hoạt động**  
**Quý 2 năm 2025 kết thúc ngày**  
**30/6/2025**

|                                          | Thị trường<br>Châu Phi<br>VND | Thị trường<br>Châu Mỹ La-tinh<br>VND | Thị trường<br>Đông Nam Á<br>VND | Loại trừ<br>VND             | Hợp nhất<br>VND             |
|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra<br>bên ngoài | 5.452.406.376.735             | 1.400.553.225.309                    | 3.750.029.798.158               | -                           | 10.602.989.400.202          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận         | 45.763.824.095                | -                                    | 793.282.014.490                 | (839.045.838.585)           | -                           |
| <b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>      | <b>5.498.170.200.830</b>      | <b>1.400.553.225.309</b>             | <b>4.543.311.812.648</b>        | <b>(839.045.838.585)</b>    | <b>10.602.989.400.202</b>   |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>           | <b>1.092.852.826.051</b>      | <b>407.633.499.085</b>               | <b>2.164.751.600.366</b>        | <b>(805.970.443.037)</b>    | <b>2.859.267.482.465</b>    |
| Tài sản của bộ phận                      | 23.884.203.508.780            | 3.814.525.414.641                    | 51.922.665.538.615              | (11.773.935.666.306)        | 67.847.458.795.730          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết        | -                             | -                                    | 4.407.312.508.394               | (3.885.032.604.898)         | 522.279.903.496             |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>23.884.203.508.780</b>     | <b>3.814.525.414.641</b>             | <b>56.329.978.047.009</b>       | <b>(15.658.968.271.204)</b> | <b>68.369.738.699.226</b>   |
| <b>Nợ phải trả của bộ phận</b>           | <b>(36.601.261.796.883)</b>   | <b>(2.087.743.589.301)</b>           | <b>(10.080.766.961.752)</b>     | <b>19.552.202.659.036</b>   | <b>(29.217.569.688.900)</b> |
| <b>Khấu hao tài sản cố định</b>          | <b>350.660.015.729</b>        | <b>107.319.565.549</b>               | <b>435.586.619.462</b>          | <b>(88.238.468.891)</b>     | <b>805.327.731.849</b>      |

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | Quý 2                     |                           | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|                                                        | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND          | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND          |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 1.060.009.256.563         | 192.496.058.213           | 1.975.471.590.648                 | 379.149.196.414           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 12.550.080.895.773        | 10.410.493.341.989        | 24.202.266.838.914                | 19.880.381.586.399        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>13.610.090.152.336</b> | <b>10.602.989.400.202</b> | <b>26.177.738.429.562</b>         | <b>20.259.530.782.813</b> |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | Quý 2                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Giá vốn của hàng bán               | 1.163.274.166.872        | 324.922.653.144          | 1.948.383.833.545                 | 523.733.533.219          |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 5.494.072.252.840        | 4.737.162.246.328        | 10.946.474.359.003                | 9.243.184.075.014        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | (34.804.433.017)         | (138.662.978)            | (33.270.807.881)                  | (12.718.458.494)         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.622.541.986.695</b> | <b>5.061.946.236.494</b> | <b>12.861.587.384.667</b>         | <b>9.754.199.149.739</b> |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                            | Quý 2                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                            | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 1.213.314.246.996        | 453.191.992.047          | 1.915.340.785.564                 | 862.195.224.952          |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 4.837.791.663            | -                        | 4.837.791.663                     | -                        |
| Lãi chậm trả                               | 309.985.316              | 3.064.767.146            | 309.985.316                       | 4.971.327.380            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 32.777.468.325           | 875.123.729.923          | 163.028.743.384                   | 1.032.202.766.113        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | (1.945.150.703)          | 832.962.981.138          | 107.726.684.077                   | 957.851.189.789          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 34.722.619.028           | 42.160.748.785           | 55.302.059.307                    | 74.351.576.324           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 16.442.259.850           | (921.408.495)            | 32.154.175.726                    | 1.255.436.679            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.267.681.752.150</b> | <b>1.330.459.080.621</b> | <b>2.115.671.481.653</b>          | <b>1.900.624.755.124</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| Lãi tiền vay                                   | 102.024.955.087        | 72.215.718.402         | 217.559.486.502                   | 182.951.734.031          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm   | -                      | -                      | -                                 | -                        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                | -                      | -                      | -                                 | -                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                           | 661.969.046.621        | (112.101.228.122)      | 1.937.725.889.121                 | 1.546.960.547.159        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 247.386.280.493        | (255.160.516.744)      | 1.160.759.281.333                 | 1.111.849.442.956        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | 414.582.766.128        | 143.059.288.622        | 776.966.607.788                   | 435.111.104.203          |
| Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (531.498.242.768)      | 888.996.227.065        | (447.223.780.263)                 | 1.455.504.999.565        |
| Chi phí tài chính khác                         | 3.816.039.438          | 5.100.957.441          | 13.406.078.375                    | 17.695.608.832           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>236.311.798.378</b> | <b>854.211.674.786</b> | <b>1.721.467.673.735</b>          | <b>3.203.112.889.587</b> |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                 | Quý 2                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                 | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>1.543.289.827.242</b> | <b>1.016.023.127.894</b> | <b>2.668.582.020.437</b>          | <b>2.160.618.479.150</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 13.264.475.515           | 5.318.211.076            | 18.361.978.036                    | 12.221.231.545           |
| Chi phí nhân công                               | 391.833.527.421          | 286.483.580.142          | 678.059.492.255                   | 585.120.122.333          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 91.677.119.030           | 41.478.546.473           | 184.605.087.683                   | 81.115.580.775           |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 28.740.990.549           | 154.603.662.890          | 25.979.162.470                    | 315.348.946.118          |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí                       | 209.976.881.914          | 159.453.573.784          | 395.918.908.966                   | 294.985.539.899          |
| Chi phí Quý viển thông công ích                 | 55.238.232.955           | 39.055.338.281           | 108.508.855.539                   | 77.348.132.243           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 593.552.114.170          | 254.396.800.934          | 970.884.189.833                   | 598.337.469.715          |
| Chi phí khác                                    | 159.006.485.688          | 75.233.414.314           | 286.264.345.655                   | 196.141.456.522          |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>               | <b>1.660.349.634.187</b> | <b>1.160.460.638.701</b> | <b>2.891.102.322.439</b>          | <b>2.203.628.598.404</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 119.077.732.498          | 87.342.705.363           | 194.149.988.721                   | 153.235.533.410          |
| Chi phí nhân công                               | 138.905.447.595          | 96.117.718.804           | 238.190.906.625                   | 190.749.517.074          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | -                        | -                        | -                                 | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1.339.714.262.839        | 809.328.910.504          | 2.264.002.471.213                 | 1.592.863.592.200        |
| Chi phí khác                                    | 62.652.191.255           | 167.671.304.030          | 194.758.955.880                   | 266.779.955.720          |

### 33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

|                                                                                | Quý 2                 |                         | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND        | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND       |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                                                | 1.956.002.357         | 780.960.201             | 6.405.659.378                     | 5.121.533.612          |
| Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác                                  | 1.637.509.629         | 1.713.935.566           | 2.558.249.979                     | 2.558.807.028          |
| Các khoản được biểu, tặng, viện trợ                                            | -                     | 108.433.094.572         | -                                 | 108.433.094.572        |
| Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ                        | 18.431.225            | 21.727.504.241          | 7.289.556.268                     | 21.727.504.241         |
| Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique       | 36.874.775            | 23.063.971.181          | 14.583.986.799                    | 23.063.971.181         |
| Khác                                                                           | 34.327.224.876        | (187.920.833.714)       | 37.984.992.280                    | 10.495.889.369         |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                           | <b>37.976.042.861</b> | <b>(32.201.367.953)</b> | <b>68.822.444.703</b>             | <b>171.400.800.003</b> |
| CP từ thanh lý/tồn thất vật tư hàng hóa                                        | (935.238.906)         | (1.559.172.111)         | -                                 | -                      |
| Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique | 19.816.452            | 7.271.691.924           | 7.837.413.777                     | 20.118.273.699         |
| Chi tài trợ cho giáo dục, thiện tại, người nghèo                               | 38.640.385            | 16.097.493.056          | 15.282.286.042                    | 16.097.493.056         |
| Thuế nhà thầu                                                                  | -                     | 4.767.626.580           | -                                 | 4.767.626.580          |
| Khác                                                                           | 35.864.914.926        | 2.823.559.482           | 43.135.141.568                    | 9.662.376.844          |
| <b>Chi phí khác</b>                                                            | <b>34.988.132.856</b> | <b>29.401.198.931</b>   | <b>66.254.841.387</b>             | <b>50.645.770.179</b>  |

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                             | Quý 2                    |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                          |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                             | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND                    | Năm trước<br>VND         |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>               |                          |                        |                                   |                          |
| Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm  | 820.382.938.750          | 710.583.797.825        | 1.675.312.905.679                 | 1.290.154.239.324        |
| Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài | 196.350.849.603          | 116.364.447.925        | 257.736.325.501                   | 188.568.564.475          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.016.733.788.353</b> | <b>826.948.245.750</b> | <b>1.933.049.231.180</b>          | <b>1.478.722.803.799</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Chi phí/(lợi ích)**

**thuế thu nhập hoãn lại**

|                                         |                         |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ     | (27.092.198.594)        | 11.805.480.534         | (9.056.108.314)        | (1.147.350.259)        |
| Chênh lệch chi phí khấu hao             | (15.052.951.393)        | 26.434.597.022         | (34.265.891.683)       | 101.143.511.040        |
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài | (62.012.425.680)        | 92.177.367.030         | 102.406.714.512        | 214.318.662.240        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | (9.222.051.136)         | 50.863.485.981         | 609.026.819            | 42.789.384.051         |
| Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện       | (9.423.890.759)         | 12.017.852.509         | (7.446.625.380)        | 7.803.381.166          |
| Dự phòng phải thu khó đòi               | 70.312.931.837          | 74.827.394.625         | 134.352.486.897        | 153.540.089.382        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>(52.490.585.725)</b> | <b>268.126.177.701</b> | <b>186.599.602.851</b> | <b>518.447.677.620</b> |

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

| Công ty                                                  | Quốc gia   | Thuế suất thuế TNDN | Thuế chuyển lợi nhuận |
|----------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------|
| Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")       | Đông Timor | 10%                 | Không áp dụng         |
| Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")             | Campuchia  | 20%                 | 10%                   |
| Công ty Movitel S.A. ("Movitel")                         | Mozambique | 24%                 | 10%                   |
| Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")                 | Haiti      | 30%                 | 20%                   |
| Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")                      | Burundi    | 30%                 | 15%                   |
| Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")                 | Tanzania   | 30%                 | Chưa phát sinh        |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")                    | Lào        | 20%                 | 10%                   |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") | Myanmar    | Miễn thuế           | Chưa phát sinh        |

**35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                 | Quý 2                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                          |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|                                                                 | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                        | Năm trước                |
|                                                                 | VND                      | VND                      | VND                            | VND                      |
| Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                    | 3.467.334.023.951        | 2.363.571.483.595        | 5.262.573.621.665              | 2.331.112.678.734        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | -                        | -                        | -                              | -                        |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ</b> | <b>3.467.334.023.951</b> | <b>2.363.571.483.595</b> | <b>5.262.573.621.665</b>       | <b>2.331.112.678.734</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)  | 3.043.811.200            | 3.043.811.200            | 3.043.811.200                  | 3.043.811.200            |
| <b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>             | <b>1.139</b>             | <b>777</b>               | <b>1.729</b>                   | <b>766</b>               |

### **36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

#### ***Cam kết bảo lãnh vay***

| <b>Công ty nhận bảo lãnh</b>     | <b>Tổ chức tín dụng cho vay</b> | <b>Hạn mức vay</b> | <b>Mục đích vay</b>           | <b>Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|
| Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L | Ngân hàng BICEC                 | 8.500.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 2.608.756.215 FCFA                            |
|                                  | Ngân hàng SGBC                  | 9.000.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 5.208.287.389 FCFA                            |
|                                  | Ecobank                         | 8.000.000.000 FCFA | Dự án viễn thông tại Cameroon | 1.503.152.978 FCFA                            |

#### ***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,54 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

| <b>Bên liên quan</b>                                                             | <b>Mối quan hệ</b>                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>                                | <b>Công ty mẹ</b>                   |
| <b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b> |                                     |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel                                                  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel                                      | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel                                                   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel                                   | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty Truyền Thông Viettel                                                     | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Chi nhánh Viettel Hà Nội                                                         | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel                                                  | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Công ty An ninh mạng Viettel                                                     | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| Trung tâm Không gian Mạng Viettel                                                | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn |
| <b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>             |                                     |
| Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)                                  | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel                                          | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel                            | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel               | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel                                           | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Viettel - CHT                                                       | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia                                         | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Logistics Viettel                                               | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| Công ty TNHH Mygo Cambodia                                                       | Công ty trong cùng Tập đoàn         |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                          |                                     |
| Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")                                           | Công ty liên kết                    |
| Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")                         | Công ty liên kết                    |
| Công ty TNHH Metcom ("Metcom")                                                   | Công ty liên kết                    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:**

|                                          | Quý 2                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                          | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước              |
|                                          | VND                    | VND                    | VND                               | VND                    |
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>194.592.131.441</b> | <b>247.314.824.386</b> | <b>376.836.586.323</b>            | <b>579.801.440.886</b> |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn      | 26.457.279.838         | 58.886.113.226         | 47.203.244.881                    | 104.556.705.825        |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 3.124.763.127          | 2.346.919.656          | 5.833.011.983                     | 2.346.919.656          |
| Công ty liên kết                         | 165.010.088.476        | 186.081.791.504        | 323.800.329.458                   | 472.897.815.405        |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>             | <b>516.685.637.306</b> | <b>592.109.418.635</b> | <b>887.216.735.456</b>            | <b>704.806.083.499</b> |
| Công ty mẹ                               | 1.902.968.493          | -                      | 2.269.499.194                     | -                      |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn      | 205.979.217.304        | 198.566.146.717        | 375.276.743.840                   | 275.249.914.725        |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | 251.288.752.762        | 391.620.734.001        | 420.733.487.331                   | 425.411.310.135        |
| Công ty liên kết                         | 57.514.698.748         | 1.922.537.917          | 88.937.005.091                    | 4.144.858.639          |
| <b>Mua tài sản cố định</b>               | <b>-</b>               | <b>170.152.370.571</b> | <b>-</b>                          | <b>170.152.370.571</b> |
| Công ty liên kết                         | -                      | 170.152.370.571        | -                                 | 170.152.370.571        |
| <b>Thu hồi vốn góp</b>                   | <b>-</b>               | <b>144.593.555.913</b> | <b>-</b>                          | <b>144.593.555.913</b> |
| Công ty liên kết                         | -                      | 144.593.555.913        | -                                 | 144.593.555.913        |
| <b>Thu nhập khác</b>                     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>224.796.898</b>                | <b>-</b>               |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn      | -                      | -                      | 4.629.630                         | -                      |
| Công ty trong cùng Tập đoàn              | -                      | -                      | 220.167.268                       | -                      |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>       | <b>135.875.499.098</b> | <b>210.093.668.238</b> | <b>135.875.499.098</b>            | <b>278.345.653.059</b> |
| Công ty liên kết                         | 135.875.499.098        | 210.093.668.238        | 135.875.499.098                   | 278.345.653.059        |
| <b>Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm</b> | <b>-</b>               | <b>3.064.767.146</b>   | <b>-</b>                          | <b>4.971.327.380</b>   |
| Công ty liên kết                         | -                      | 3.064.767.146          | -                                 | 4.971.327.380          |
| <b>Lãi cho vay</b>                       | <b>495.831.436.555</b> | <b>2.417.489.658</b>   | <b>671.433.138.173</b>            | <b>5.479.134.144</b>   |
| Công ty liên kết                         | 495.831.436.555        | 2.417.489.658          | 671.433.138.173                   | 5.479.134.144          |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:**

|                                        | Số cuối quý               | Số đầu năm                |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                        | VND                       | VND                       |
| <b>Phải thu khách hàng</b>             | <b>237.540.645.831</b>    | <b>385.235.979.083</b>    |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 62.415.136.971            | 40.042.631.532            |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 21.861.407.651            | 258.458.244               |
| Công ty liên kết                       | 153.264.101.209           | 344.934.889.307           |
| <b>Phải thu khác</b>                   | <b>1.381.710.225.819</b>  | <b>1.347.474.023.237</b>  |
| Công ty mẹ                             | 1.438.874.776             | 1.186.187.221             |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 24.181.203.329            | 29.275.430.229            |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 1.241.471.716.311         | 1.255.211.147.621         |
| Công ty liên kết                       | 114.618.431.402           | 61.801.258.166            |
| <b>Phải thu về cho vay</b>             | <b>10.099.758.095.985</b> | <b>10.801.734.138.174</b> |
| Công ty liên kết                       | 10.099.758.095.985        | 10.801.734.138.174        |
| <b>Trả trước người bán</b>             | <b>902.852.745</b>        | <b>6.879.089.436</b>      |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 42.372.000                | 42.372.000                |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 860.480.745               | 6.836.717.436             |
| <b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b> | <b>1.044.753.177.480</b>  | <b>1.281.321.625.499</b>  |
| Công ty mẹ                             | 57.854.459                | 464.044.076               |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 617.398.610.166           | 621.583.777.599           |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 424.743.397.935           | 654.556.988.419           |
| Công ty liên kết                       | 2.553.314.920             | 4.716.815.405             |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>         | <b>120.326.545.654</b>    | <b>35.310.415.900</b>     |
| Công ty mẹ                             | 992.582.929               | 3.659.822.881             |
| Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn    | 89.612.954.611            | 26.027.368.576            |
| Công ty trong cùng Tập đoàn            | 16.066.473.432            | 5.591.829.646             |
| Công ty liên kết                       | 13.654.534.682            | 31.394.797                |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>        | <b>-</b>                  | <b>396.806.683</b>        |
| Công ty liên kết                       | -                         | 396.806.683               |



**Vũ Thị Thu Trang**  
**Người lập biểu**



**Trương Bạch Dương**  
**Kế toán trưởng**

  


**Nguyễn Cao Lợi**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 30 tháng 07 năm 2026